CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG *DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 964 /DRC-TK *No.: 964 /DRC-TK*	*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Danang, October 20, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG/ *DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: DRC
- Địa chỉ/ *Address*: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hải Vân, TP Đà Nẵng/ *Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City.*
- Điện thoại liên hệ/*Telephone*: 0236 3771405
- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*:

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng ban hành Nghị quyết thông qua Báo cáo tài chính quý III/2026 chưa kiểm toán./ *The Board of Directors of Danang Rubber Joint Stock Company has issued a resolution approving the unaudited financial statements for Q3/2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: http://drc.com.vn./ *This information was published on the Company's official website on October 20, 2026 at the following link: http://drc.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the above-disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm/ ***Attached Document*****:**
Nghị quyết số 34/NQ-DRC-HĐQT, Báo cáo tài chính quý III/2026
Resolution No. 34/NQ-DRC-HDQT, Q3/2026 Financial Statements

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=LIÊN CHIỂU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101531
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 14:14:48
Foxit Reader Version: 9.3.0

1531 - C.T.C.P
TY
ẦN
SU
NG
Đ. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG ***DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 34/NQ-DRC-HĐQT *No. 34/NQ-DRC-HĐQT*	*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Da Nang, October 20, 2026*

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
RESOLUTION
OF THE BOARD OF DIRECTORS OF DA NANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025;

Pursuant to the Law on Enterprises dated June 17, 2020, as amended and supplemented by Law No. 03/2022/QH15 dated January 11, 2022 and Law No. 76/2025/QH15 dated June 17, 2025;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Pursuant to the Charter of Da Nang Rubber Joint Stock Company;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Thành viên Hội đồng quản trị số 37/BB-HĐQT ngày 20/10/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Pursuant to the Minutes of Vote Counting for the Collection of Written Opinions from Members of the Board of Directors No. 37/BB-HĐQT dated October 20, 2026, of Da Nang Rubber Joint Stock Company.

QUYẾT NGHỊ:
RESOLVES:

Điều 1. Thông qua Báo cáo tài chính quý III/2026 (chưa kiểm toán) của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Article 1. Approval of the Q3/2026 Financial Statements of Da Nang Rubber Joint Stock Company (unaudited).

Điều 2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết nghị này.

Article 2. Members of the Board of Directors, the Board of General Directors, the Chief Accountant, and relevant departments and individuals shall be responsible for the implementation of this Resolution.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như điều 2/*As stated in Article 2;*
- Ban Kiểm soát/ *Supervisory Board*;
- Lưu/ *Filed at*: HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
FOR AND ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN

M.S.D.N: 0400101531 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Xuân Bắc
Nguyen Xuan Bac

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/9/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.585.069.791.366**	**2.824.428.345.048**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**66.173.400.734**	**208.355.557.908**
1. Tiền	111		66.173.400.734	48.355.557.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	160.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**747.620.178.601**	**981.975.890.114**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	927.242.584.095	1.037.469.501.924
2. Trả trước cho người bán	132		1.348.625.451	1.878.846.470
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	5.381.851.004	2.738.271.145
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(186.352.881.949)	(60.111.918.583)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05	-	1.189.158
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**1.533.427.537.889**	**1.400.548.546.392**
1. Hàng tồn kho	141		1.542.390.764.129	1.403.563.469.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8.963.226.240)	(3.014.922.811)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**237.848.674.142**	**233.548.350.634**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	35.490.048.838	39.096.891.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		202.358.625.304	194.451.458.884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.325.255.220.162**	**1.358.270.815.639**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**37.200.000**	**37.220.000**
1 Phải thu dài hạn khác	215		37.200.000	37.220.000
II. Tài sản cố định	**220**		**1.157.913.426.231**	**1.244.826.709.395**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.155.330.193.109	1.241.726.363.603
- Nguyên giá	222		3.893.627.496.031	3.887.286.149.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.738.297.302.922)	(2.645.559.785.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.063.595.935	1.228.949.972
- Nguyên giá	225		1.326.466.455	1.326.466.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(262.870.520)	(97.516.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.519.637.187	1.871.395.820
- Nguyên giá	228		11.945.341.631	11.945.341.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.425.704.444)	(10.073.945.811)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**93.127.880.469**	**126.385.303**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	93.127.880.469	126.385.303
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**5.807.358.282**	**5.466.279.450**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.09	6.069.881.035	6.069.881.035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(262.522.753)	(603.601.585)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**68.369.355.180**	**107.814.221.491**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	68.369.355.180	107.814.221.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.910.325.011.528**	**4.182.699.160.687**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/9/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.988.948.736.747**	**2.234.489.428.167**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.874.652.841.720**	**2.088.909.313.430**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	706.316.098.403	1.037.802.294.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.641.618.794	50.436.741.008
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.858.270	5.817.420
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.762.635.583	17.152.247.912
5. Phải trả người lao động	315		68.121.908.747	78.313.631.732
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	78.560.810.380	21.627.632.284
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19	512.615.759	193.723.756
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	6.241.805.043	4.907.122.247
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14	906.017.315.270	847.432.809.409
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.20	2.492.184.092	1.188.586.261
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.979.991.379	29.848.706.832
II. Nợ dài hạn	**330**		**114.295.895.027**	**145.580.114.737**
1. Phải trả dài hạn khác	338		23.878.121.617	24.812.694.699
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14	90.417.773.410	120.767.420.038
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.921.376.274.781**	**1.948.209.732.520**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		87.738.130	159.523.840
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		286.696.210.393	251.149.220.836
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.299.496.258	152.608.157.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		27.682.204.268	34.118.192.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		62.617.291.990	118.489.965.190
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.910.325.011.528**	**4.182.699.160.687**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Nguyễn Xuân Bắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.068.627.197.472	1.269.776.734.011	3.478.866.561.124	3.924.783.514.454
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	20.352.975.266	35.568.304.962	99.854.607.591	133.478.554.038
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**		**1.048.274.222.206**	**1.234.208.429.049**	**3.379.011.953.533**	**3.791.304.960.416**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	873.251.145.153	1.068.274.553.271	2.801.291.132.088	3.340.154.066.815
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**175.023.077.053**	**165.933.875.778**	**577.720.821.445**	**451.150.893.601**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	3.180.076.458	15.964.501.603	11.444.550.241	45.410.764.824
8.	Chi phí tài chính	23	VI.05	17.786.850.693	20.512.942.555	54.349.866.678	57.313.106.308
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*11.845.354.945*	*10.204.872.015*	35.112.019.055	29.437.986.118
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	87.471.788.567	88.332.852.698	236.534.755.314	280.518.783.477
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	54.641.305.163	22.909.063.823	222.429.784.423	59.973.654.908
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}**	**30**		**18.303.209.088**	**50.143.518.305**	**75.850.965.271**	**98.756.113.732**
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	23.433.960	57.555.554	60.416.240	97.104.642
13.	Chi phí khác	32	V.07	-	-	63.407.211	507.371.249
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**23.433.960**	**57.555.554**	**(2.990.971)**	**(410.266.607)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**18.326.643.048**	**50.201.073.859**	**75.847.974.300**	**98.345.847.125**
16.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.740.906.304	10.082.283.201	13.230.682.310	16.687.508.942
17.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11	-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**14.585.736.744**	**40.118.790.658**	**62.617.291.990**	**81.658.338.183**
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		94	260	405	529
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Nguyễn Xuân Bắc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.613.963.031.292	3.403.590.011.544
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.233.618.335.529)	(3.116.897.413.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(243.715.242.937)	(257.854.725.842)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(35.157.707.019)	(29.445.319.296)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.620.294.639)	(15.580.259.588)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65.942.094.962	106.313.046.145
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(161.741.547.144)	(158.447.029.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(12.948.001.014)**	**(68.321.689.926)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(87.045.406.233)	(71.328.608.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	45.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.087.193.881	2.329.383.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(84.958.212.352)**	**(23.999.225.433)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.116.892.479.361	3.372.479.295.432
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.085.434.096.135)	(3.296.510.908.220)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(337.646.628)	(672.789.445)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.402.633.000)	(129.207.285.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(44.281.896.402)**	**(53.911.687.303)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(142.188.109.768)	(146.232.602.662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		208.355.557.908	220.742.923.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.952.594	836.021.633
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**66.173.400.734**	**75.346.342.563**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Nguyễn Xuân Bắc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 17 ngày 19/10/2026 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 -10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí chờ phân bổ dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời; tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/9/2026**	**01/01/2026**
- Tiền mặt	632.929.269	1.323.334.263
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.540.471.465	47.032.223.645
- Các khoản tương đương tiền	-	160.000.000.000
Cộng	**66.173.400.734**	**208.355.557.908**

02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-

03 - Phải thu khách hàng	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Phải thu khách hàng	**927.242.584.095**	**1.037.469.501.924**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	***526.508.649.801***	***588.443.021.351***
- Oceanside One Trading LLC	224.830.615.767	256.492.582.130
- Dforce Tires & Wheels LLC	301.678.034.034	331.950.439.221
- Các khoản phải thu khách hàng khác	***400.733.934.294***	***449.026.480.573***
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
	-	-
Cộng	**927.242.584.095**	**1.037.469.501.924**

04 - Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
a. Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	5.381.851.004	-	2.738.271.145	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**5.381.851.004**	-	**2.738.271.145**	-

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	-	-		1.189.158
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	**1.189.158**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
1. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	-	-	140.417.082	-	Nợ phải thu NĐ
2. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng	1.364.953.688	409.486.106	1.464.953.688	439.486.106	Nợ phải thu NĐ
3. Công ty Cổ Phần KOTINOCHI	3.936.329.600	1.180.898.880	3.936.329.600	1.711.844.160	Nợ phải thu NĐ
4. Các khách hàng nội địa khác	6.608.250.162	6.293.685.795	407.592.827	252.443.787	Nợ phải thu NĐ
5. OCEANSIDE ONE TRADING LLC	224.830.615.767	160.073.272.080	227.345.179.143	216.850.785.893	Nợ phải thu XK
6. DFORCE TIRES & WHEELS LLC	301.678.034.034	184.107.958.441	331.950.439.221	285.878.433.032	Nợ phải thu XK
Cộng	**538.418.183.251**	**352.065.301.302**	**565.244.911.561**	**505.132.992.978**	

07 - Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	59.890.966.472	-
- Nguyên liệu, vật liệu	327.164.497.245	-	262.535.599.780	(149.774.742)
- Công cụ, dụng cụ	5.991.403	-	5.935.857	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.934.020.159	-	75.307.195.315	-
- Thành phẩm	939.275.993.584	(8.963.226.240)	896.129.958.324	(2.865.148.069)
- Hàng hoá	19.687.641.958	-	23.073.673.815	-
- Hàng gửi bán	95.322.619.780	-	86.620.139.640	-
Cộng	**1.542.390.764.129**	**(8.963.226.240)**	**1.403.563.469.203**	**(3.014.922.811)**
	-	-	-	-

08 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2026	01/01/2026
- Mua sắm TSCĐ	83.099.097.174	126.385.303
- XDCB	-	-
- Sửa chữa lớn	10.028.783.295	-
Cộng	**93.127.880.469**	**126.385.303**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

09 - Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2026			01/01/2026		
a. Chứng khoán kinh doanh		-			-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-			-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(262.522.753)	5.807.358.282	6.069.881.035	(603.601.585)	5.466.279.450
Cộng	**6.069.881.035**	**(262.522.753)**	**5.807.358.282**	**6.069.881.035**	**(603.601.585)**	**5.466.279.450**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2026	**966.435.530.691**	**2.872.870.153.625**	**47.773.221.234**	**207.243.818**	-	**3.887.286.149.368**
- Mua trong kỳ	-	7.195.655.481	-	-	-	**7.195.655.481**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	-	-	-
- Tăng khác	-	5.026.000	-	-	-	**5.026.000**
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(717.122.000)	-	(142.212.818)	-	**(859.334.818)**
- Giảm khác	-		-	-	-	-
Ngày 30/9/2026	**966.435.530.691**	**2.879.353.713.106**	**47.773.221.234**	**65.031.000**	-	**3.893.627.496.031**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Ngày 01/01/2026	**471.286.932.730**	**2.134.182.089.835**	**39.883.519.382**	**207.243.818**	-	**2.645.559.785.765**
- Khấu hao trong kỳ	28.148.644.886	63.739.302.015	1.708.905.074	-		93.596.851.975
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(717.122.000)	-	(142.212.818)		(859.334.818)
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Ngày 30/9/2026	**499.435.577.616**	**2.197.204.269.850**	**41.592.424.456**	**65.031.000**	-	**2.738.297.302.922**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2026	495.148.597.961	738.688.063.790	7.889.701.852	-	-	**1.241.726.363.603**
- Tại ngày 30/9/2026	466.999.953.075	682.149.443.256	6.180.796.778	-	-	**1.155.330.193.109**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):* 649.421.013.024

** Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):* 1.836.242.056.553

** Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý* -

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:* -

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:* -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Ngày 01/01/2026	**-**	**1.326.466.455**	**-**	**-**	**1.326.466.455**
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/9/2026	**-**	**1.326.466.455**	**-**	**-**	**1.326.466.455**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Ngày 01/01/2026	-	**97.516.483**	**-**	**-**	**97.516.483**
- Khấu hao trong kỳ	-	165.354.037	-	-	165.354.037
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/9/2026	**-**	**262.870.520**	**-**	**-**	**262.870.520**
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2026	-	1.228.949.972	-	-	**1.228.949.972**
- Tại ngày 30/9/2026	-	1.063.595.935	-	-	**1.063.595.935**

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2026	**791.638.560**	**-**	**2.351.500.000**	**8.802.203.071**	**11.945.341.631**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/9/2026	**791.638.560**	**-**	**2.351.500.000**	**8.802.203.071**	**11.945.341.631**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Ngày 01/01/2026	**-**	**-**	**1.271.742.740**	**8.802.203.071**	**10.073.945.811**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	351.758.633	-	351.758.633
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/9/2026	-	**-**	**1.623.501.373**	**8.802.203.071**	**10.425.704.444**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2026	791.638.560	-	1.079.757.260	-	**1.871.395.820**
- Tại ngày 30/9/2026	791.638.560	-	727.998.627	-	**1.519.637.187**

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay -

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 8.802.203.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

13- Chi phí chờ phân bổ	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**35.490.048.838**	**39.096.891.750**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng; CP thuê ngoài	35.490.048.838	39.096.891.750
b. Dài hạn	**68.369.355.180**	**107.814.221.491**
- Chi phí thuê đất	33.526.119.697	34.762.255.446
- Chi phí dài hạn khác	34.843.235.483	73.051.966.045
Cộng	**103.859.404.018**	**146.911.113.241**

14- Vay và nợ thuê tài chính	**Số cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay ngắn hạn	906.017.315.270	906.017.315.270	847.432.809.409	847.432.809.409
b. Vay dài hạn	90.417.773.410	90.417.773.410	120.767.420.038	120.767.420.038
Cộng	**996.435.088.680**	**996.435.088.680**	**968.200.229.447**	**968.200.229.447**

15- Phải trả người bán	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**706.316.098.403**	**1.036.533.465.813**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	***288.170.074.736***	***427.735.756.694***
- Công Ty TNHH HS Hyosung Việt Nam	137.053.228.436	193.754.692.244
- Chi Nhánh Công Ty CP Tổng Công Ty TM Quảng Trị -Nhà Máy Chế Biến Mủ Cao Su Cam Lộ	90.009.901.800	107.380.460.250
- Công Ty TNHH TMDV Sao Nam	61.106.944.500	126.600.604.200
- Phải trả cho các đối tượng khác	***418.146.023.667***	***608.797.709.119***
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c. Phải trả người bán là các bên có liên quan	-	**1.268.828.756**
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	96.535.800
Công ty CP cao su Sao Vàng	-	56.622.500
Công ty cổ phần xà phòng Hà Nội	-	570.000.456
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	545.670.000
Cộng	**706.316.098.403**	**1.037.802.294.569**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	66.898.571.420	66.898.571.420	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	2.358.135.788	2.358.135.788	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.152.247.912	13.230.682.310	18.620.294.639	11.762.635.583
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.494.077.064	3.494.077.064	-
- Thuế tài nguyên	-	22.918.200	22.918.200	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
- Các loại thuế khác	-	1.078.289.759	1.078.289.759	-
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.451.030	27.451.030	-
Cộng	**17.152.247.912**	**87.115.251.041**	**92.504.863.370**	**11.762.635.583**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	78.560.810.380	21.627.632.284
- Trích trước chi phí phải trả	78.560.810.380	21.627.632.284
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**78.560.810.380**	**21.627.632.284**

	-	-

18 - Phải trả khác	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**6.241.805.043**	**4.907.122.247**
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.050.298
- Kinh phí công đoàn	4.494.482.784	2.571.768.252
- Bảo hiểm xã hội	53.063.898	47.823.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.694.258.361	2.286.479.851
Lãi vay phải trả	*472.529.519*	*547.484.315*
Quỹ an sinh xã hội	*290.047.965*	*555.647.965*
Phải trả khác	*931.680.877*	*1.183.347.571*
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**6.241.805.043**	**4.907.122.247**

19 - Doanh thu chờ phân bổ	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**512.615.759**	**193.723.756**
- Doanh thu nhận trước	512.615.759	193.723.756
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
Cộng	**512.615.759**	**193.723.756**

20- Dự phòng phải trả	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**2.492.184.092**	**1.188.586.261**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	*2.492.184.092*	*1.188.586.261*
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**2.492.184.092**	**1.188.586.261**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2025	**1.187.926.050.000**	**-**	**517.279.685.454**	**20.750.746.677**	**198.442.555.594**	**1.924.399.037.725**
- Trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	356.366.780.000	-	(335.616.033.323)	(20.750.746.677)	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	69.485.568.705	-	(69.485.568.705)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.161.856.235)	(23.161.856.235)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(401.375.000)	(401.375.000)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	118.489.965.190	118.489.965.190
Số dư ngày 31/12/2025	**1.544.292.830.000**	**-**	**251.149.220.836**	**-**	**152.608.157.844**	**1.948.050.208.680**
Số dư ngày 01/01/2026	**1.544.292.830.000**	**-**	**251.149.220.836**	**-**	**152.608.157.844**	**1.948.050.208.680**
- Trả cổ tức năm 2025					(77.214.641.500)	(77.214.641.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(11.848.996.519)	(11.848.996.519)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(315.326.000)	(315.326.000)
- Trích lập các quỹ			35.546.989.557		(35.546.989.557)	-
- Lãi trong kỳ này					62.617.291.990	62.617.291.990
Số dư ngày 30/9/2026	**1.544.292.830.000**	**-**	**286.696.210.393**	**-**	**90.299.496.258**	**1.921.288.536.651**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/9/2026	01/01/2026
- Vốn góp của các cổ đông	1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	**1.544.292.830.000**	**1.544.292.830.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	77.214.641.500	71.275.563.000

d. Cổ phiếu	30/9/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.429.283	154.429.283
+ Cổ phiếu phổ thông	154.429.283	154.429.283
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ*

đ. Cổ tức	30/9/2026	01/01/2026
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	286.696.210.393	251.149.220.836
- Quỹ đầu tư phát triển	286.696.210.393	251.149.220.836
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

23- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/9/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395.863.720	395.863.720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	879.074,52	916.157,69
- Ngoại tệ EUR	200,49	216,58
- Ngoại tệ SGD	235,05	235,05
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2.896.672.117	2.319.611.656
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài **e.** Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.478.866.561.124	3.924.783.514.454
	3.478.866.561.124	**3.924.783.514.454**
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	80.241.578.707	130.352.838.181
- Hàng bán bị trả lại	9.613.028.884	1.450.983.695
- Giảm giá hàng bán	10.000.000.000	1.674.732.162
	99.854.607.591	**133.478.554.038**
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	296.691.357	660.396.997
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.800.514.248.150	3.339.036.848.554
- Giá vốn khác	480.192.581	456.821.264
	2.801.291.132.088	**3.340.154.066.815**
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gởi tiền cho vay	1.867.262.374	1.606.177.898
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9.577.287.867	43.804.586.926
	11.444.550.241	**45.410.764.824**
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	35.112.019.055	29.437.986.118
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.445.795.148	13.457.786.269
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm	15.133.131.307	14.761.157.042
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	(341.078.832)	(343.823.121)
	54.349.866.678	**57.313.106.308**
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	6.818.000	-
- Thu nhập khác	53.598.240	97.104.642
	60.416.240	**97.104.642**
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	63.407.211	507.371.249
	63.407.211	**507.371.249**
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	24.822.003.216	24.668.241.220
- Chi phí vật liệu bao bì	2.227.951.042	1.668.571.237
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.435.561.766	1.751.991.389
- Chi phí bán hàng khác	208.049.239.290	252.429.979.631
	236.534.755.314	**280.518.783.477**
b Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	35.852.631.013	36.208.447.127
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.719.633.372	2.746.751.044
- Chi phí khấu hao TSCĐ	788.414.722	931.206.363
- Chi phí quản lý khác	183.069.105.316	20.087.250.374
	222.429.784.423	**59.973.654.908**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.441.485.936.978	2.755.121.886.703
- Chi phí nhân công	284.489.642.828	298.001.813.172
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.042.178.935	94.569.826.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.965.662.272	114.168.918.722
- Chi phí khác bằng tiền	466.030.665.473	334.329.185.616
	3.389.014.086.486	**3.596.191.630.600**
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	13.230.682.310	16.687.508.942
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.230.682.310	16.687.508.942
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.116.892.479.361	3.372.479.295.432
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(3.085.434.096.135)	(3.296.510.908.220)

VIII Những thông tin khác:

01- Các khoản công nợ tiềm tàng:

02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan

a Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

b Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Bán hàng hóa dịch vụ:	**229.012.963**	**85.390.000**
Công ty CP cao su Sao Vàng	170.850.000	85.390.000
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	58.162.963	-
Mua hàng hóa dịch vụ:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.
- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 trụ sở chính 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Nguyễn Xuân Bắc

BALANCE SHEET

As at 30 September, 2026

Currency: VND

ASSETS CODE	Code	Notes	30/9/2026	01/01/2026
A. SHORT-TERM ASSETS	**100**		**2.585.069.791.366**	**2.824.428.345.048**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.01	**66.173.400.734**	**208.355.557.908**
1. Cash	111		66.173.400.734	48.355.557.908
2. Cash equivalents	112		-	160.000.000.000
II. Short-term financial investments	**120**		**-**	**-**
1. Held to maturity investments	123	V.02	-	-
III. Short-term receivables	**130**		**747.620.178.601**	**981.975.890.114**
1. Trade receivables	131	V.03	927.242.584.095	1.037.469.501.924
2. Advanced payments to suppliers	132		1.348.625.451	1.878.846.470
3. Other receivables	135	V.04	5.381.851.004	2.738.271.145
4. Provision for bad short-term debts(*)	136	V.06	(186.352.881.949)	(60.111.918.583)
5. Shortage of assets awaiting resolution	137	V.05	-	1.189.158
IV. Inventories	**140**	V.07	**1.533.427.537.889**	**1.400.548.546.392**
1. Inventories	141		1.542.390.764.129	1.403.563.469.203
2. Provision for devaluation of inventories(*)	142		(8.963.226.240)	(3.014.922.811)
V. Other short-term assets	**160**		**237.848.674.142**	**233.548.350.634**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.13	35.490.048.838	39.096.891.750
2. Deductible value added tax	162		202.358.625.304	194.451.458.884
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**1.325.255.220.162**	**1.358.270.815.639**
I. Long-term receivables	**210**		**37.200.000**	**37.220.000**
1 Long-term trade receivables	215		37.200.000	37.220.000
II. Fixed assets	**220**		**1.157.913.426.231**	**1.244.826.709.395**
1. Tangible fixed assets	221	V.10	1.155.330.193.109	1.241.726.363.603
- Historical cost	222		3.893.627.496.031	3.887.286.149.368
- Accumulated depreciation	223		(2.738.297.302.922)	(2.645.559.785.765)
2. Finance-leased fixed assets	224	V.11	1.063.595.935	1.228.949.972
- Historical cost	225		1.326.466.455	1.326.466.455
- Accumulated depreciation	226		(262.870.520)	(97.516.483)
3. Intangible fixed asset	227	V.12	1.519.637.187	1.871.395.820
- Historical cost	228		11.945.341.631	11.945.341.631
- Accumulated depreciation	229		(10.425.704.444)	(10.073.945.811)
III. Long-term assets in progress	**250**		**93.127.880.469**	**126.385.303**
1. Long-term construction in progress	252	V.08	93.127.880.469	126.385.303
IV. Long-term financial investments	**260**		**5.807.358.282**	**5.466.279.450**
1. Investments in equity of other entities	263	V.09	6.069.881.035	6.069.881.035
2. Provision for devaluation of long-term financial investments	264		(262.522.753)	(603.601.585)
V. Other long-term assets	**270**		**68.369.355.180**	**107.814.221.491**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.13	68.369.355.180	107.814.221.491
TOTAL ASSETS	**280**		**3.910.325.011.528**	**4.182.699.160.687**

BALANCE SHEET

As at 30 September, 2026

Currency: VND

RESOURCES	Code	Notes	30/9/2026	01/01/2026
A. LIABILITIES	**300**		**1.988.948.736.747**	**2.234.489.428.167**
I. Short-term liabilities	**310**		**1.874.652.841.720**	**2.088.909.313.430**
1. Short-term payables to suppliers	311	V.15	706.316.098.403	1.037.802.294.569
2. Advances from customers	312		65.641.618.794	50.436.741.008
3. Dividends and profits payable	313		5.858.270	5.817.420
4. Tax and other payables to the State	314	V.16	11.762.635.583	17.152.247.912
5. Payables to employees	315		68.121.908.747	78.313.631.732
6. Accured expenses	316	V.17	78.560.810.380	21.627.632.284
7. Short-term deffered revenue	319	V.19	512.615.759	193.723.756
8. Other payables	320	V.18	6.241.805.043	4.907.122.247
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.14	906.017.315.270	847.432.809.409
10. Provision for short-term payables	322	V.20	2.492.184.092	1.188.586.261
11. Bonus and welfare funds	323		28.979.991.379	29.848.706.832
II. Long-term liabilities	**330**		**114.295.895.027**	**145.580.114.737**
1. Other long-term payables	338		23.878.121.617	24.812.694.699
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.14	90.417.773.410	120.767.420.038
3. Science and technology development fund	343		-	-
B. OWNERS' EQUITY	**400**		**1.921.376.274.781**	**1.948.209.732.520**
1. Paid-in capital	411		1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		-	-
3. Other equity of owner	414		87.738.130	159.523.840
4. Investment and development fund	418		286.696.210.393	251.149.220.836
5. Other funds of owner's equity	419		-	-
6. Undistributed after tax earnings	420		90.299.496.258	152.608.157.844
- Undistributed after tax earnings accumulated until the end of the previous period	420a		27.682.204.268	34.118.192.654
- Undistributed after tax earnings of this period	420b		62.617.291.990	118.489.965.190
TOTAL RESOURCES	**440**		**3.910.325.011.528**	**4.182.699.160.687**

Da Nang, October 19, 2026

Prepared by	Chief accountant	Chairman of the Board of directors
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Nguyen Xuan Bac

STATEMENT OF INCOME
For the third quarter of 2026

Currency: VND

	Items	Code	Noted	For the third quarter of 2026		Accum from the beginning of 2026 to the end of this quarter	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.01	1.068.627.197.472	1.269.776.734.011	3.478.866.561.124	3.924.783.514.454
2.	Revenue deductions	02	V.02	20.352.975.266	35.568.304.962	99.854.607.591	133.478.554.038
3.	**Net revenue from sales of merchandises and services rendered** (10=01-02)	**10**		**1.048.274.222.206**	**1.234.208.429.049**	**3.379.011.953.533**	**3.791.304.960.416**
4.	Costs of goods sold	11	VI.03	873.251.145.153	1.068.274.553.271	2.801.291.132.088	3.340.154.066.815
5.	**Gross profit from sales of merchandises and services rendered** (20=10-11)	**20**		**175.023.077.053**	**165.933.875.778**	**577.720.821.445**	**451.150.893.601**
6.	**Gain/(loss) on disposal of investment property**	**21**		-	-	-	-
7.	Revenue from financial activities	22	VI.04	3.180.076.458	15.964.501.603	11.444.550.241	45.410.764.824
8.	Financial expenses	23	VI.05	17.786.850.693	20.512.942.555	54.349.866.678	57.313.106.308
	In which: Interest expense	*24*		11.845.354.945	10.204.872.015	35.112.019.055	29.437.986.118
9.	Selling expenses	25	VI.08	87.471.788.567	88.332.852.698	236.534.755.314	280.518.783.477
10.	General and administration expenses	26	VI.08	54.641.305.163	22.909.063.823	222.429.784.423	59.973.654.908
11.	**Net Operation profit {30=20+21+22-(23+25+26)}**	**30**		**18.303.209.088**	**50.143.518.305**	**75.850.965.271**	**98.756.113.732**
12.	Other income	31	VI.06	23.433.960	57.555.554	60.416.240	97.104.642
13.	Other expenses	32	V.07	-	-	63.407.211	507.371.249
14.	**Other profit (40=31-32)**	**40**		**23.433.960**	**57.555.554**	**(2.990.971)**	**(410.266.607)**
15.	**Total accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**18.326.643.048**	**50.201.073.859**	**75.847.974.300**	**98.345.847.125**
16.	Current corporate income tax expense	51	VI.10	3.740.906.304	10.082.283.201	13.230.682.310	16.687.508.942
17.	Deferred corporate income tax expense	52	VI.11		-	-	-
18.	**Profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**14.585.736.744**	**40.118.790.658**	**62.617.291.990**	**81.658.338.183**
19.	Basic earnings per share (*)	70		94	260	405	529
20.	Diluted earnings per share (*)	71					

Da Nang, October 19, 2026

Prepared by	Chief accountant	Chairman of the Board of directors
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Nguyen Xuan Bac

CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

For the third quarter of 2026

Currency: VND

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to 30/9/2026	From 01/01/2025 to 30/9/2025
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Income from sale of goods, providing service and others	01		3.613.963.031.292	3.403.590.011.544
2. Payments to suppliers of goods and services	02		(3.233.618.335.529)	(3.116.897.413.281)
3. Payments to employees	03		(243.715.242.937)	(257.854.725.842)
4. Interest payment	04		(35.157.707.019)	(29.445.319.296)
5. Corporate income tax payment	05		(18.620.294.639)	(15.580.259.588)
6. Other income from operating activities	06		65.942.094.962	106.313.046.145
7. Other payments for operating activities	07		(161.741.547.144)	(158.447.029.608)
Net cash flow from operating activities	**20**		**(12.948.001.014)**	**(68.321.689.926)**
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(87.045.406.233)	(71.328.608.810)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans and purchases of debt instruments of other entities	23		(50.000.000.000)	-
4. Withdrawal of loans, proceeds from sell of debt instruments of other enitities	24		50.000.000.000	45.000.000.000
5. Proceeds from interests, dividends and shared profit	27		2.087.193.881	2.329.383.377
Net cash flow from investing activities	**30**		**(84.958.212.352)**	**(23.999.225.433)**
III. CASH FLOW FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		3.116.892.479.361	3.372.479.295.432
2. Payments for loan principal	34		(3.085.434.096.135)	(3.296.510.908.220)
3. Payments for pricipal of finance lease	35		(337.646.628)	(672.789.445)
4. Dividend, profit paid to owner	36		(75.402.633.000)	(129.207.285.070)
Net cash flow from financial activities	**40**		**(44.281.896.402)**	**(53.911.687.303)**
Net cash flows during the period (20+30+40)	50		(142.188.109.768)	(146.232.602.662)
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60		208.355.557.908	220.742.923.592
Effect of fluctuation in foreign exchange rates	61		5.952.594	836.021.633
Cash and cash equivalents at end of the period (50+60+61)	**70**		**66.173.400.734**	**75.346.342.563**

Da Nang, October 19, 2026

Prepared by	Chief accountant	Chairman of the Board of directors
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Nguyen Xuan Bac

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. CHARACTERISTIC OF THE COMPANY'S OPERATIONS

1. Form of ownership

Da Nang Rubber Joint Stock Company was established under Decision No. 1446/QĐ-TCCB dated April 18, 2005, issued by the Minister of Industry.

The Company commenced its production and business operations on January 1, 2006.

2. Principal activities

The Company's primary business activities encompass the production, trading, import, and export of rubber products and materials for the rubber industry, as well as the manufacturing and installation of equipment for the same sector. Additionally, the Company engages in general commercial and service trading.

3. Business lines

The Company's principal business activities in accordance with the Enterprise Registration Certificate (17th amendment issued on October 19, 2026) are as follows:

- Manufacture of rubber tires and tubes; retreading and recycling of rubber tires.
- Real estate business and land use rights owned, used, or leased in accordance with applicable laws.
- Manufacture of other rubber products.
- Leasing of machinery, equipment, and other tangible goods without operators.
- Wholesale of other specialized goods not elsewhere classified.
  Details: trading and import-export of rubber products and materials and equipment for the rubber industry; provision of general trading and service activities.
- Installation of industrial machinery and equipment.
  Details: fabrication and installation of equipment for the rubber industry.
- Healthcare activities.
  Details: provision of primary healthcare services to the Company's employees.
- Technical testing and analysis.
  Details: mechanical and physical testing of raw materials in the rubber industry; testing of rubber products; durability testing of automobile and motorcycle tyres.

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Annual accounting period:

The Company's financial year begins on January 1 and ends on December 31 each year.

2. Currency used in accounting: Vietnam Dong (VND)

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING REGIME APPLIED

1. Basis of preparation of the financial statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnam Dong (VND) and are prepared on the historical cost basis, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and other prevailing accounting regulations applicable in Vietnam.

2. Accounting standards and accounting regime applied

- **Applicable accounting regime**

The Company applies the Corporate Accounting Regime, as promulgated under Decision No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance.

- **Statement of compliance with accounting standards and accounting regime**

The Company has complied with the Vietnamese Accounting Standards and the relevant guidance documents issued by the State. The financial statements have been prepared and presented in full compliance with all applicable standards, circulars guiding the implementation of such standards, and the prevailing accounting regime currently in force.

IV. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash at banks, and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with an original maturity of not more than three (3) months from the date of acquisition, that are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Foreign currency transactions

The Company maintains detailed records of monetary items in their original currencies. Transactions denominated in foreign currencies are translated into the accounting currency in accordance with the following principles:

- Debit entries to cash accounts are recorded at the actual transaction exchange rates.
- Credit entries to cash accounts are recorded at either the actual transaction exchange rates or the carrying exchange rates.

At the end of the accounting period, monetary items denominated in foreign currencies are retranslated at the average transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions. For demand deposits denominated in foreign currencies, the balances are retranslated at the average transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where such accounts are maintained.

Exchange differences arising during the period and those resulting from the retranslation of foreign currency balances at the period-end are recognized in the statement of profit or loss for the period.

3. Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts of trade receivables and other receivables.

Provision for doubtful debts represents the estimated losses arising from receivables that may not be collected from customers, determined based on the outstanding balances of receivables at the end of the accounting period. The provision is made in accordance with the guidance set out in Circular No. 48/2019/TT-BTC issued on August 8, 2019, by the Ministry of Finance.

4. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.

A provision for inventory obsolescence is recognized when the net realizable value of inventories is lower than their cost. The provision is made in accordance with the guidance set out in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, of the Ministry of Finance.

5. Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other financial investments are recorded at cost. A provision is recognized for any impairment in the value of investments at the end of the accounting period. The provision is made in accordance with the guidance set out in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, of the Ministry of Finance.

6. Tangible fixed assets

Historical cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Cost comprises the purchase price and all expenses incurred by the Company to bring the assets to a condition ready for use. Expenditures incurred after initial recognition are added to the carrying amount of the tangible fixed assets only when it is probable that such expenditures will result in future economic benefits. Other expenditures are recognized as expenses in the period.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets. The depreciation rates are applied in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.

Assets categories	Useful lives (years)
Buildings and structures	10-25
Machinery and equipment	5-20
Means of transportation	6-10
Office equipment and tools	3-8

7. Intangible fixed assets

Land use rights

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the Company is allocated land by the State with land use fees paid or leases land with a one-off lump-sum payment and is granted a Certificate of Land Use Rights.

The historical cost of land use rights is determined as the total amount of payments incurred to obtain lawful land use rights, plus related costs such as compensation, site clearance, land leveling, registration fees, and other directly attributable expenses.

Land use rights with indefinite terms are not amortized.

Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

Amortization of other intangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of the assets. The amortization rate complies with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance of Vietnam.

Depreciation

Assets category	Useful lives (years)
Computer software	3 - 8

8. Finance lease fixed assets

Historical cost

The cost of finance lease fixed assets recorded by the lessee represents the value of the leased asset at the inception of the lease, plus (+) any initial direct costs incurred in connection with entering into the finance lease.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets. The depreciation rates are in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance of Vietnam.

Assets category	Useful lives (years)
Transportation equipment	6 - 10

9. Long-term prepaid expenses

Long-term prepaid expenses represent actual costs incurred that are related to the results of production and business activities of multiple accounting periods. These expenses are allocated on a systematic basis over the periods during which the related economic benefits are expected to be generated.

10. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future in respect of goods and services already received, regardless of whether the Company has received the supplier's invoices.

11. Revenue recognition

Revenue is recognized when the outcome of transactions involving the sale of goods can be measured reliably, and the Company will probably obtain economic benefits from such transactions. Revenue from the sale of goods is recognized upon delivery of the goods and transfer of ownership to the buyer.

Financial income comprises interest income from deposits and income from joint ventures. Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the outstanding deposit balances and applicable interest rates; income from joint ventures is recognized based on the profit distribution statements provided by the joint venture.

12. Taxes and other payables to the State budget

Corporate income tax represents the aggregate amount of current tax payable and deferred tax.

The current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from accounting profit as reported in the Statement of Profit or Loss as it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including carried-forward tax losses, if any), and further excludes items that are not taxable or not deductible.

The determination of the Company's corporate income tax is based on prevailing tax regulations. However, such regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax is subject to examination by the competent tax authorities.

Deferred income tax is calculated on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities in the Statement of Financial Position and their respective tax bases. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences; deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that sufficient taxable profits will be available in the future to utilize the deductible temporary differences.

Deferred income tax is determined using the tax rates expected to apply in the period when the assets are recovered, or the liabilities are settled. Deferred income tax is recognized in profit or loss, except when it relates to items recognized directly in equity, in which case the deferred tax is also recognized directly in equity ownership.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same taxation authority, and the Company intends to settle its income tax on a net basis.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws of Vietnam.

13. Borrowing costs

Borrowing costs incurred during the investment and construction phase of construction in progress are capitalized as part of the cost of such assets. Upon completion, borrowing costs are recognized as finance expenses in the period.

All other borrowing costs are recognized as finance expenses in the period in which they are incurred.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

V - Additional information for items presented in the Balance Sheet

01 - Cash and cash equivalents	30/9/2026	01/01/2025
- Cash	632.929.269	1.323.334.263
- Non-term bank deposits	65.540.471.465	47.032.223.645
- Cash equivalents	-	160.000.000.000
Total	**66.173.400.734**	**208.355.557.908**

02 - Short-term financial investments	30/9/2026	01/01/2025
Held to maturity investments	-	-
- Term deposits over 3 months	-	-

03 - Receivables from customers	30/9/2026	01/01/2026
a. Receivables from customers	**927.242.584.095**	**1.037.469.501.924**
- Details of customer receivables accounting for 10% or more of total customer receivables	**526.508.649.801**	**588.443.021.351**
- Oceanside One Trading LLC	224.830.615.767	256.492.582.130
- Dforce Tires & Wheels LLC	301.678.034.034	331.950.439.221
- Other current receivables from customers	**400.733.934.294**	**449.026.480.573**
b. Receivables from customers are related parties	-	-
	-	-
Total	**927.242.584.095**	**1.037.469.501.924**

04 - Other receivables	End of period		Beginning of the year	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short term				
- Receivables from equitization	-	-	-	-
- Receivables from dividends and distributed profits	-	-	-	-
- Receivables from employees	-	-	-	-
- Other receivables	5.381.851.004	-	2.738.271.145	-
b. Long term	-	-	-	-
Total	**5.381.851.004**	**-**	**2.738.271.145**	**-**

05 - Shortage of assets awaiting resolution	End of period		Beginning of the year	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a. Cash	-	-	-	-
b. Inventories	-	-	-	1.189.158
c. Assets	-	-	-	-
d. Other assets	-	-	-	-
Total	-	-	-	**1.189.158**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

06 - Bad debt

- Total value of receivables and loans overdue for payment or not yet overdue but with low recoverability.

	End of period		Beginning of the year		
	Original price	Recoverable value	Original price	Recoverable value	Receivable type
1. Hoang Trinh NT Trading and Services Company Limited	-	-	140.417.082	-	Domestic trade receivable
2. Chien Thang Joint Stock Company	1.364.953.688	409.486.106	1.464.953.688	439.486.106	Domestic trade receivable
3. KOTINOCHI Joint Stock Company	3.936.329.600	1.180.898.880	3.936.329.600	1.711.844.160	Domestic trade receivable
4. Other parties	6.608.250.162	6.293.685.795	407.592.827	252.443.787	Domestic trade receivable
5. OCEANSIDE ONE TRADING LLC	224.830.615.767	160.073.272.080	227.345.179.143	216.850.785.893	Export trade receivable
6. DFORCE TIRES & WHEELS LLC	301.678.034.034	184.107.958.441	331.950.439.221	285.878.433.032	Export trade receivable
Total	**538.418.183.251**	**352.065.301.302**	**565.244.911.561**	**505.132.992.978**	

07 - Inventories

	30/9/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
- Goods in transit	-	-	59.890.966.472	-
- Raw materials	327.164.497.245	-	262.535.599.780	(149.774.742)
- Tools and instruments	5.991.403	-	5.935.857	-
- Production and business costs in progress	160.934.020.159	-	75.307.195.315	-
- Finished products	939.275.993.584	(8.963.226.240)	896.129.958.324	(2.865.148.069)
- Goods	19.687.641.958	-	23.073.673.815	-
- Goods on consignment	95.322.619.780	-	86.620.139.640	-
Total	**1.542.390.764.129**	**(8.963.226.240)**	**1.403.563.469.203**	**(3.014.922.811)**

08 - Long-term assets in progress

Basic construction in progress	30/9/2026	01/01/2026
- Purchase of fixed assets	83.099.097.174	126.385.303
- Basic construction	-	-
- Major repairs	10.028.783.295	-
Total	**93.127.880.469**	**126.385.303**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

09 - Financial investments

	30/9/2026			01/01/2026		
a. Trading securities	-			-		
b. Held-to-maturity investment	-			-		
c. Equity investment in other enities	**Value**	**Provision**	**Reasonable value**	**Value**	**Provision**	**Reasonable value**
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	6.069.881.035	(262.522.753)	5.807.358.282	6.069.881.035	(603.601.585)	5.466.279.450
Total	**6.069.881.035**	**(262.522.753)**	**5.807.358.282**	**6.069.881.035**	**(603.601.585)**	**5.466.279.450**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

10 - Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Management equipment and instruments	Other fixed assets	Total
Historical cost of tangible fixed assets						
As of January 01, 2026	**966.435.530.691**	**2.872.870.153.625**	**47.773.221.234**	**207.243.818**	-	**3.887.286.149.368**
- Purchases during the period	-	7.195.655.481	-	-	-	**7.195.655.481**
- Completed capital construction investment	-	-	-	-	-	-
- Other increase	-	5.026.000	-	-	-	**5.026.000**
- Repurchase of finance lease fixed assets	-	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	(717.122.000)	-	(142.212.818)	-	**(859.334.818)**
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
As of September 30, 2026	**966.435.530.691**	**2.879.353.713.106**	**47.773.221.234**	**65.031.000**	-	**3.893.627.496.031**
Accumulated depreciation						-
As of January 01, 2026	**471.286.932.730**	**2.134.182.089.835**	**39.883.519.382**	**207.243.818**	-	**2.645.559.785.765**
- Depreciation in the period	28.148.644.886	63.739.302.015	1.708.905.074	-	-	93.596.851.975
- Other increase	-	-	-	-	-	-
- Repurchase of finance lease fixed assets	-	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	(717.122.000)	-	(142.212.818)	-	(859.334.818)
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
As of September 30, 2026	**499.435.577.616**	**2.197.204.269.850**	**41.592.424.456**	**65.031.000**	-	**2.738.297.302.922**
Remaining value of tangible fixed assets						-
- At 01/01/2026	495.148.597.961	738.688.063.790	7.889.701.852	-	-	**1.241.726.363.603**
- At 30/9/2026	466.999.953.075	682.149.443.256	6.180.796.778	-	-	**1.155.330.193.109**

** Remaining value at the end of the period of tangible fixed assets was used to mortgage or pledge loans (VND):* 649.421.013.024

** Historical cost of tangible fixed assets at the end of the period was fully depreciated but still in use (VND):* 1.836.242.056.553

** Historical cost of tangible fixed assets at the end of the period awaiting liquidation* -

** Unfulfilled commitments on purchase and sale tangible fixed assets of great value:* -

** Other changes in tangible fixed assets:* -

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

11 - Increase or decrease in finance leased assets

Item	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Management equipment and instruments	Other fixed assets	Total
Historical cost of finance leased fixed assets					
As of January 01, 2026	-	**1.326.466.455**	-	-	**1.326.466.455**
- Finance lease during the period	-	-	-	-	-
- Repurchase of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other increase	-	-	-	-	-
- Return of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
As of September 30, 2026	-	**1.326.466.455**	-	-	**1.326.466.455**
Accumulated depreciation value					-
As of January 01, 2026	-	97.516.483	-	-	**97.516.483**
- Depreciation in the period	-	165.354.037	-	-	165.354.037
- Repurchase of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other increase	-	-	-	-	-
- Return of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
As of September 30, 2026	-	**262.870.520**	-	-	**262.870.520**
Residual value of finance leased fixed assets					
- At 01/01/2026	-	1.228.949.972	-	-	**1.228.949.972**
- At 30/9/2026	-	1.063.595.935	-	-	**1.063.595.935**

12 - Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Publishing rights	Other software	Computer software	Total
Historical price of intangible fixed assets					
As of January 01, 2026	**791.638.560**	-	**2.351.500.000**	**8.802.203.071**	**11.945.341.631**
- Purchases during the period	-	-	-	-	-
- Generated from internal corporate	-	-	-	-	-
- Increased due to business consolidation	-	-	-	-	-
- Other increase	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
As of September 30, 2026	**791.638.560**	-	**2.351.500.000**	**8.802.203.071**	**11.945.341.631**
Accumulated depreciation value					
As of January 01, 2026	-	-	**1.271.742.740**	**8.802.203.071**	**10.073.945.811**
- Depreciation in the period	-	-	351.758.633	-	351.758.633
- Other increase	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
As of September 30, 2026	-	-	**1.623.501.373**	**8.802.203.071**	**10.425.704.444**
Residual value of intangible fixed assets					
- At 01/01/2026	791.638.560	-	1.079.757.260	-	**1.871.395.820**
- At 30/9/2026	791.638.560	-	727.998.627	-	**1.519.637.187**

* The Company does not use intangible fixed assets to mortgage or pledge loans -

* Historical cost of fixed assets at the end of the period was fully depreciated but still in use (VND): 8.802.203.071

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

13- Prepaid expenses	30/9/2026	01/01/2026
a. Short term	**35.490.048.838**	**39.096.891.750**
- Tools and equipment for use; outsourcing costs;	35.490.048.838	39.096.891.750
b. Long term	**68.369.355.180**	**107.814.221.491**
- Land rental costs	33.526.119.697	34.762.255.446
- Other long-term costs	34.843.235.483	73.051.966.045
Total	**103.859.404.018**	**146.911.113.241**

14- Borrowings and finance lease liabilities	End of period		Beginning of the year	
	Value	Potential repayment amount	Value	Potential repayment amount
a. Short-term borrowings	906.017.315.270	906.017.315.270	847.432.809.409	847.432.809.409
b. Long-term borrowings	90.417.773.410	90.417.773.410	120.767.420.038	120.767.420.038
Total	**996.435.088.680**	**996.435.088.680**	**968.200.229.447**	**968.200.229.447**

15- Payables to suppliers	30/9/2026	01/01/2026
a. Short-term payables to suppliers	**706.316.098.403**	**1.036.533.465.813**
- Details for each object accounting for 10% or more of the total payables;	**288.170.074.736**	**427.735.756.694**
- HS Hyosung Viet Nam Company Limited	137.053.228.436	193.754.692.244
- Cam Lo Rubber Latex Processing Plant – Branch of Quang Tri General Trading Joint Stock Company	90.009.901.800	107.380.460.250
- Sao Nam Trading and Services Company Limited	61.106.944.500	126.600.604.200
- Payable to other subjects	**418.146.023.667**	**608.797.709.119**
b. Long-term payables to suppliers	-	-
c. Payables to suppliers who are relevant parties	-	**1.268.828.756,00**
The Southern Rubber Industry Joinst Stock Company	-	96.535.800,00
SaoVang Rubber Joinst Stock Company	-	56.622.500,00
Hanoi Soap Joint Stock Company	-	570.000.456,00
Chemical Industry Engineering Joinst Stock Company	-	545.670.000,00
Total	**706.316.098.403**	**1.037.802.294.569**

16- Taxes and other payables to the State

Item	Beginning of the year	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	End of period
- Value added tax	-	-	-	-
- Value added tax on import goods	-	66.898.571.420	66.898.571.420	-
- Import and export duties	-	2.358.135.788	2.358.135.788	-
- Corporate income tax	17.152.247.912	13.230.682.310	18.620.294.639	11.762.635.583
- Personal income tax	-	3.494.077.064	3.494.077.064	-
- Natural resource tax	-	22.918.200	22.918.200	-
- Property tax, land rental	-	5.125.470	5.125.470	-
- Other taxes	-	1.078.289.759	1.078.289.759	-
- Fees, charges and other payables	-	27.451.030	27.451.030	-
Total	**17.152.247.912**	**87.115.251.041**	**92.504.863.370**	**11.762.635.583**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

17 - Payable expense	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Short term	78.560.810.380	21.627.632.284
- Accured expenses	78.560.810.380	21.627.632.284
b. Long term	-	-
Total	**78.560.810.380**	**21.627.632.284**

18 - Other payables	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Short term	**6.241.805.043**	**4.907.122.247**
- Surplus assets awaiting resolution	-	1.050.298
- Union fees	4.494.482.784	2.571.768.252
- Social insurance	53.063.898	47.823.846
- Short-term deposit received	-	-
- Other payables	1.694.258.361	2.286.479.851
Payable interest expenses	472.529.519	547.484.315
Social Security Fund	290.047.965	555.647.965
Other payables	931.680.877	1.183.347.571
b. Long term	-	-
c. Unpaid overdue debt	-	-
Total	**6.241.805.043**	**4.907.122.247**

19 - Deferred revenue	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Short term	**512.615.759**	**193.723.756**
- Revenue received in advance	512.615.759	193.723.756
b. Long term	-	-
c. Risk of non-performance of the contract with the customer	-	-
Total	**512.615.759**	**193.723.756**

20- Payable provisions	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Short term	**2.492.184.092**	**1.188.586.261**
- Provision for product warranty	2.492.184.092	1.188.586.261
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for restructuring	-	-
- Other payable provisions	-	-
b. Long term	-	-
Total	**2.492.184.092**	**1.188.586.261**

21- Deferred tax assets and deferred tax liabilities	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Deferred tax assets	-	-
b. Deferred tax liabilities	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

22- Owner's equity

a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Owner's equity	Surplus equity	Development and investment fund	Other equity funds	Undistributed profit after tax	Total
A	1	2	3	4	7	8
Balance as of 01/01/2025	**1.187.926.050.000**	-	**517.279.685.454**	**20.750.746.677**	**198.442.555.594**	**1.924.399.037.725**
- Dividend payment for 2024	-	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
- Share issuance to increase share capital	356.366.780.000	-	(335.616.033.323)	(20.750.746.677)	-	-
- Appropriation to the Investment and Development Fund	-	-	69.485.568.705	-	(69.485.568.705)	-
- Appropriation to the bonus and welfare fund	-	-	-	-	(23.161.856.235)	(23.161.856.235)
- Appropriation to the executive bonus fund	-	-	-	-	(401.375.000)	(401.375.000)
- Profit	-	-	-	-	118.489.965.190	118.489.965.190
Balance as of 31/12/2025	**1.544.292.830.000**	-	**251.149.220.836**	-	**152.608.157.844**	**1.948.050.208.680**
Balance as of 01/01/2026	**1.544.292.830.000**	-	**251.149.220.836**	-	**152.608.157.844**	**1.948.050.208.680**
- Dividend payment for 2025	-	-	-	-	(77.214.641.500)	(77.214.641.500)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(11.848.996.519)	(11.848.996.519)
- Appropriation to executive bonus fund	-	-	-	-	(315.326.000)	(315.326.000)
- Appropriation to funds	-	-	35.546.989.557	-	(35.546.989.557)	-
- Profit	-	-	-	-	62.617.291.990	62.617.291.990
Balance as of 30/9/2026	**1.544.292.830.000**	-	**286.696.210.393**	-	**90.299.496.258**	**1.921.288.536.651**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

b. Details of owner's capital contribution	30/9/2026	01/01/2026
- Contributed capital of shareholders	1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
- Self-financed Capital		
Total	**1.544.292.830.000**	**1.544.292.830.000**
* Value of bonds converted to shares during the year		
* Number of treasury shares		

c - Transactions related to capital with owners, dividend distribution and profit share	Current year	Previous year
- Owner's equity		
+ Contributed capital in the beginning of the year	1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
+ Additional capital during the year	-	-
+ Contributed capital at the end of the period	1.544.292.830.000	1.544.292.830.000
- Dividends and distributed profits	77.214.641.500	71.275.563.000

d. Shares	30/9/2026	01/01/2026
- Number of shares authorized for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Common shares		
+ Preference shares		
- Number of repurchased shares (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares		
- Number of outstanding shares	154.429.283	154.429.283
+ Common shares	154.429.283	154.429.283
+ Preference shares	-	-

** Par value of outstanding shares: 10,000 VND*

D. Dividends	30/9/2026	01/01/2026
- Dividends declared after the end of the accounting year:		
+ Dividends declared on common shares:		
+ Dividends declared on preference shares		
- Accrued Unpaid Dividends on Preferred Shares Recognized		

e. Enterprise funds	286.696.210.393	251.149.220.836
- Development and investment fund	286.696.210.393	251.149.220.836
- Reserve fund for increasing charter capital	-	-

** Purpose of setting up and using enterprise funds*

g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

23- Off balance sheet items

	30/9/2026	01/01/2026
a. Leased assets	-	-
b. Assets held in custody	395.863.720	395.863.720
c. Foreign currencies of all types	-	-
- USD	879.074,52	916.157,69
- EUR	200,49	216,58
- SGD	235,05	235,05
d. Gold Bullion	-	-
đ. Written-off bad debts	2.896.672.117	2.319.611.656
e. Other Off-Balance sheet items information	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

VI - Additional information for items presented in the Business Income Statement

	From 01/01/2026 to 30/9/2026	From 01/01/2025 to 30/9/2025
01 - Total revenue from sales and service provision (Code 01)		
- Revenue from sales and service provision	3.478.866.561.124	3.924.783.514.454
	3.478.866.561.124	**3.924.783.514.454**
02 - Revenue deductions (Code 02)		
- Trade discounts	80.241.578.707	130.352.838.181
- Sales returns	9.613.028.884	1.450.983.695
- Sales allowances	10.000.000.000	1.674.732.162
	99.854.607.591	**133.478.554.038**
03 - Cost of goods sold (Code 11)		
- Cost of goods sold	296.691.357	660.396.997
- Cost of finished goods sold	2.800.514.248.150	3.339.036.848.554
- Other cost of goods sold	480.192.581	456.821.264
	2.801.291.132.088	**3.340.154.066.815**
04- Financial Income (Code 21)		
- Interest income from deposits and loans	1.867.262.374	1.606.177.898
- Realized foreign exchange rate gains	9.577.287.867	43.804.586.926
- Unrealized foreign exchange rate gains	-	-
	11.444.550.241	**45.410.764.824**
05- Financial expenses (Code 22)		
- Interest on borrowings	35.112.019.055	29.437.986.118
- Losses from exchange rate difference	4.445.795.148	13.457.786.269
- Payment discounts, interest income from deferred payment sales	15.133.131.307	14.761.157.042
- Provision for devaluation of short-term and long-term investments	(341.078.832)	(343.823.121)
	54.349.866.678	**57.313.106.308**
06- Other income		
- Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	6.818.000	-
- Other income	53.598.240	97.104.642
	60.416.240	**97.104.642**
07- Other expenses		
- Other expenses	63.407.211	507.371.249
	63.407.211	**507.371.249**
08- Selling expenses and business management expenses		
a. Selling expenses incurred during the period		
- Labor costs	24.822.003.216	24.668.241.220
- Materials and packaging costs	2.227.951.042	1.668.571.237
- Depreciation costs of fixed assets	1.435.561.766	1.751.991.389
- Other selling expenses	208.049.239.290	252.429.979.631
	236.534.755.314	**280.518.783.477**
b. Management costs incurred during the period		
- Labor costs	35.852.631.013	36.208.447.127
- Raw materials and supplies costs	2.719.633.372	2.746.751.044
- Depreciation costs of fixed assets	788.414.722	931.206.363
- Other general and administration expenses	183.069.105.316	20.087.250.374
	222.429.784.423	**59.973.654.908**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

	From 01/01/2026 to 30/9/2026	From 01/01/2025 to 30/9/2025
09- Production and business costs by factors		
- Raw materials costs	2.441.485.936.978	2.755.121.886.703
- Labor costs	284.489.642.828	298.001.813.172
- Depreciation costs of fixed assets	94.042.178.935	94.569.826.387
- Outside purchasing services costs	102.965.662.272	114.168.918.722
- Other expenses in cash	466.030.665.473	334.329.185.616
	3.389.014.086.486	**3.596.191.630.600**
10- Current corporate income tax expenses (Code 51)		
- Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year	13.230.682.310	16.687.508.942
- Adjustment of corporate income tax expense from previous years into current year tax expense	-	-
- Total current corporate income tax expense	13.230.682.310	16.687.508.942
VII - Additional information for items presented in the Cash Flow Statement		
01- Non-cash transactions affecting future cash flow statements	-	-
02- Restricted cash held by the corporate	-	-
03- Actual receipts from borowings during the period		
- Proceeds from borrowing under regular contracts	3.116.892.479.361	3.372.479.295.432
04- Actual principle repayment during the period		
- Loan principal repayment under regular contracts	(3.085.434.096.135)	(3.296.510.908.220)

VIII - Other information:

01- Potential liabilities:

02- Subsequent events

There are no other significant events occurred after the accounting closing date that require adjustment or disclosure in the financial statements.

03- Information about related parties

a. Related parties

Related companies	Relationship
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Under common control
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Investee company
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	Associate of the parent company

b. Transactions with related parties

	From 01/01/2026 to 30/9/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/9/2025 VND
Selling goods and services:	**229.012.963**	**85.390.000**
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	170.850.000	85.390.000
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	58.162.963	-
Buying goods and services:	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

04- Presentation of revenue and business results by department:

- Department by business field: The Company's main activitiy is manufacturing and trading tires for automobiles, bicycles and motorbikes, accounting for 99% the total revenue, while other business activities are insignificant. Therefore, we combine the notes in sections VI01-"Revenue from sales and service provision" and VI03-"Cost of goods sold" in detail for each department.

- Department by geographical area: The Company has 01 headquarter, 03 representative offices in Da Nang City, Hanoi City and Ho Chi Minh City. However, the representative offices of the Company have dependent accounting. Therefore, we do not present the department by geographical area report in the Notes to the Financial Statements

5- Comparative data

Da Nang, October 19, 2026

Prepared by	Chief accountant	Chairman of the Board of directors
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Nguyen Xuan Bac